

Số: 06 /KL-TTr

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 02 năm 2017

KẾT LUẬN THANH TRA

**Về việc thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính
tại Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công thương tỉnh Vĩnh Long**

Thực hiện quyết định Quyết định số 77/QĐ.TTr ngày 02/11/2016 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long về việc thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính tại đơn vị Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công thương tỉnh Vĩnh Long. Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra từ ngày 9/11/2016 tại đơn vị Chi Cục quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Long (địa điểm đặt tại số 11, đường 2 tháng 9, phường 1, thành phố Vĩnh Long) và kết thúc việc thanh tra trực tiếp tại đơn vị từ ngày 06/01/2017.

Xét báo cáo kết quả thanh tra ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Trưởng Đoàn thanh tra và ý kiến giải trình của đơn vị Chi Cục quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Long là đối tượng thanh tra. Chánh thanh tra Sở Tài chính kết luận như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG:

1. Đặc điểm tình hình:

Chi Cục quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Long được thành lập theo Quyết định số 1657/QĐ-UBT, ngày 10/11/1995 của UBND tỉnh Vĩnh Long, trên cơ sở chuyển Ban chỉ đạo quản lý thị trường thuộc UBND tỉnh sang trực thuộc Sở Thương mại và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (Nay là Sở Công thương tỉnh Vĩnh Long).

Giúp Giám đốc Sở Công thương tỉnh Vĩnh Long thực hiện chức năng quản lý Nhà nước và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

* Về tổ chức bộ máy gồm có:

- Ban lãnh đạo Chi cục: Chi Cục trưởng (Phó Giám đốc Sở Công thương) chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Công thương; 03 Chi Cục phó phụ trách theo từng lĩnh vực do Chi Cục trưởng phân công.

- Các bộ phận chuyên môn gồm có: Phòng Tổ chức – Hành chính; Phòng Nghiệp vụ - Tổng hợp và 8 Đội Quản lý thị trường.

* Về cơ chế quản lý tài chính:

Chi Cục quản lý thị trường thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; Công văn số 95/UBND-KTTH

ngày 12/01/2012 (giai đoạn 2012 – 2014) của UBND tỉnh Vĩnh Long V/v chấp thuận cho các đơn vị tiếp tục thực hiện tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ.

Nguồn thu chủ yếu: Thu từ ngân sách nhà nước cấp (*Lương, hoạt động thường xuyên*), thu từ nguồn thu để lại từ xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và nguồn thu khác (*Chống buôn lậu thuốc lá*).

* Về biên chế: Tổng số có mặt năm 2015 là 58 người, trong đó:

- Tổng số biên chế được giao trong năm: 53 biên chế.
- Số biên chế thực hiện trong năm: 51 biên chế.
- Hợp đồng dài hạn ngoài chỉ tiêu biên chế: 07 hợp đồng.
- Tổng quỹ lương trong năm, số tiền: 2.696.429.579đ
- + Lương được duyệt số tiền: 2.349.870.889đ.
- + Phụ cấp theo lương (chức vụ + vượt khung) số tiền: 130.318.690đ
- + Lương hợp đồng dài hạn ngoài chỉ tiêu biên chế: 216.240.000đ
- Thu nhập tăng thêm trong năm, số tiền: 566.055.938đ
- Thu nhập bình quân (58 người), số tiền: 4.687.479/người/tháng.

II. KẾT QUẢ THANH TRA:

A. Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp năm 2015:

Nội dung	KP năm trước c/sang	Dự toán giao trong năm (kể cả bổ sung)	KP được sử dụng trong năm	KP rút tại Kho bạc	KP quyết toán	Dự toán còn lại tại KB	Dự toán bị hủy
1. KP tự chủ: L460-K463	635.055.938	5.576.000.000	6.211.055.938	5.654.662.375	5.654.662.375	556.393.563	0
2. KP không tự chủ	0	4.390.947.990	4.390.947.990	3.364.086.389	3.364.086.389	0	1.026.861.611
- L460-K463	0	601.948.000	601.948.000	584.884.750	584.884.750	0	17.063.250
- L160-K167	0	400.000.000	400.000.000	376.951.684	376.951.684	0	23.048.316
- L340-K369	0	2.866.000.000	2.866.000.000	2.143.354.185	2.143.354.185	0	722.645.815
- L370-K373	0	24.000.000	24.000.000	18.101.160	18.101.160	0	5.898.840
- L490-K504	0	320.000.000	320.000.000	70.023.680	70.023.680	0	249.976.320
- L520-K526	0	179.000.000	179.000.000	170.770.130	170.770.130	0	8.229.870
Tổng cộng	635.055.938	9.966.948.000	10.602.003.938	9.018.748.764	9.018.748.764	556.393.563	1.026.861.611

B. Về quyết toán sử dụng kinh phí:**1. Nguồn kinh phí ngân sách cấp (Số liệu tổng hợp quyết toán):**

Đơn vị tính: đồng

Mục	Nội dung	Số báo cáo quyết toán	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	2	3	4	5= 4 - 3
I. Nguồn Kinh phí tự chủ (L460-463):		<u>5.654.662.375</u>	<u>5.649.473.000</u>	<u>-5.189.375</u>
1. Quản lý hành chính năm 2015:		5.641.326.055	5.636.136.680	-5.189.375
6000	Tiền lương	2.349.870.889	2.349.870.889	0
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	101.844.012	101.844.012	0
6100	Phụ cấp lương	1.391.850.644	1.386.661.269	- 5.189.375
6200	Tiền thưởng	20.240.000	20.240.000	0
6300	Các khoản đóng góp	594.980.818	594.980.818	0
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	566.055.938	566.055.938	0
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	141.338.723	141.338.723	0
6550	Vật tư văn phòng	49.738.570	49.738.570	0
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	70.115.341	70.115.341	0
6650	Hội nghị	330.000	330.000	0
6700	Công tác phí	146.911.420	146.911.420	0
6750	Chi thuê mướn	42.140.000	42.140.000	0
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng.	30.399.700	30.399.700	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	7.941.700	7.941.700	0
7750	Chi khác	61.775.900	61.775.900	0
7850	Chi cho công tác Đảng	65.792.400	65.792.400	0
2. Cải cách tiền lương năm 2015:		13.336.320	13.336.320	0
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	13.336.320	13.336.320	0
II. Nguồn Kinh phí không tự chủ		<u>10.074.689.756</u>	<u>9.896.601.848</u>	<u>-178.087.902</u>
1.Quản lý hành chính (L460-463) năm 2015:		584.884.750	584.884.750	0
6200	Tiền thưởng	30.360.000	30.360.000	0
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	7.168.400	7.168.400	0
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	14.463.110	14.463.110	0
6550	Vật tư văn phòng	57.660.000	57.660.000	0
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.397.100	2.397.100	0
6650	Hội nghị	2.052.500	2.052.500	0
6700	Công tác phí	29.674.000	29.674.000	0
6750	Chi thuê mướn	8.000.000	8.000.000	0

7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	251.389.640	251.389.640	0
9050	Mua sắm Tài sản dùng cho công tác chuyên môn	181.720.000	181.720.000	0
2. Sự nghiệp Đào tạo (L490-504) năm 2015:		70.023.680	66.423.680	-3.600.000
6150	Học bổng HSSV	45.950.000	45.950.000	0
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	3.819.680	3.819.680	0
6700	Công tác phí	20.254.000	16.654.000	-3.600.000
3. Sự nghiệp Khoa học (L370-373) năm 2015:		12.101.160	12.101.160	0
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	1.398.160	1.398.160	0
6550	Vật tư văn phòng	1.223.000	1.223.000	0
7750	Chi khác	9.480.000	9.480.000	0
4. CTMTQG về Vệ sinh an toàn thực phẩm (L520-526) năm 2015:		170.770.930	170.770.930	0
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	9.258.030	9.258.030	0
6650	Hội nghị	28.248.100	28.248.100	0
6700	Công tác phí	28.110.000	28.110.000	0
6750	Chi thuê mướn	17.716.500	17.716.500	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	87.438.300	87.438.300	0
5. Thu phạt VPHC (L340-K369) năm 2013, 2014, 2015		8.468.064.297	8.293.576.395	-174.487.902
6100	Phụ cấp lương	388.381.714	386.619.002	- 1.762.712
6150	Học bổng HSSV	23.450.000	23.450.000	0
6200	Tiền thưởng	1.798.510.000	1.798.510.000	0
6250	Phúc lợi tập thể	109.800.000	0	-109.800.000
6500	Thanh toán DVCC	880.523.934	833.146.828	- 47.377.106
6550	Vật tư văn phòng	323.604.000	311.261.266	- 12.342.734
6600	Thông tin, TT, liên lạc	61.843.158	54.464.551	- 7.378.607
6650	Hội nghị	140.542.000	140.581.828	39.828
6700	Công tác phí	678.855.370	669.587.483	- 9.267.887
6750	Chi phí thuê mướn	1.250.224.845	1.260.043.638	9.818.793
6800	Chi đoàn ra	33.640.000	33.640.000	0
6900	SCTS phục vụ chuyên môn	161.835.793	161.392.550	- 443.243
7000	Chi phí NVCM (trừ Mật phí)	90.135.860	89.608.449	- 527.411
7750	Chi khác	333.032.627	337.585.803	4.553.176
9050	Mua sắm TS dùng cho CM	2.193.684.996	2.193.684.996	0
6. Nguồn Lệnh chi thu phạt VPHC (L340-K369) năm 2013		768.844.939	768.844.939	0
6750	Chi phí thuê mướn	300.000	300.000	0
7750	Chi khác	768.544.939	768.544.939	0
Tổng cộng (I + II)				-183.277.277

Số liệu kiểm tra chi tiết chênh lệch giảm so với số báo cáo như sau:

1.1 Nguồn Kinh phí tự chủ (L460-463), giảm số tiền: 5.189.375đ

*** Nguồn quản lý hành chính:**

- Mục 6100 (Phụ cấp lương): Số kiểm tra giảm, số tiền 5.189.375đ, gồm:

+ Tiêu mục 6116 (*Phụ cấp đặc biệt khác của ngành - kiểm soát viên*): Chênh lệch giảm năm 2015 số tiền 3.464.375đ.

Do chi không đúng nguyên tắc tài chính quy định tại điểm c, mục 3 tại thông tư số 12/2006/TTLT-BTM-BNV-BTC quy định về đối tượng không được hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề “*Thời gian học tập trung trong nước từ ba tháng liên tục trở lên*”. Đơn vị đã chi cho người lao động trong thời gian học Trung cấp chính trị tập trung (6 tháng) tại Trường Chính trị Phạm Hùng, tổng số tiền 4.157.520đ, cụ thể:

. Năm 2015 (tháng 8, tháng 9, tháng 10, tháng 11, tháng 12), số tiền: 3.464.375đ.

. Năm 2016 (tháng 1), số tiền: 692.875đ

+ Tiêu mục 6124 (*Phụ cấp công vụ*), chênh lệch giảm số tiền 1.725.000đ.

Do đơn vị chi trả phụ cấp này không đúng chế độ quy định tại khoản 2, điều 4, Nghị định số 34/2012/NĐ-CP quy định thời gian không được tính hưởng phụ cấp công vụ: “*Thời gian nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội*”, đơn vị đã chi cho người lao động trong thời gian được hưởng chế độ thai sản của bảo hiểm xã hội, số tiền 1.725.000đ (Tháng 8 và tháng 9 năm 2015).

1.2 Nguồn Kinh phí không tự chủ, giảm số tiền: 178.087.902đ, gồm:

1.2.1 Kinh phí sự nghiệp Đào tạo (Loại 490-504), Số kiểm tra giảm, số tiền: 3.600.000đ (mục 6700 – Công tác phí) do chi cao hơn định mức khoán tiền nghỉ cho lớp đào tạo dưới 30 ngày theo Hướng dẫn liên ngành số 97/HDLN-STC-SNV ngày 28/1/2015 của Sở Tài chính và Sở Nội vụ, tại giấy rút dự toán số 207 ngày 16/6/2015, nội dung chuyển tiền thuê phòng nghỉ học lớp thanh tra chuyên ngành công thương tại An Giang 02 đ/c từ ngày 13/4/2015 – 25/4/2015, số tiền 6.000.000đ. (*Theo quy định, hỗ trợ tiền nghỉ cho lớp bồi dưỡng dưới 30 ngày khoán 100.000đ/người/ ngày, đêm. Thực tế đơn vị đã chi 250.000đ/người/đêm, vậy chi vượt 150.000đ/người/đêm x 12 đêm x 02 người = 3.600.000đ*).

1.2.2 Thu phạt vi phạm hành chính (L340-K369): Số kiểm tra giảm so với số báo cáo của đơn vị là 174.487.902đ. Nguyên nhân do chi sai nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính, gồm:

a. Sử dụng nguồn kinh phí không tự chủ NSNN cấp hoạt động cho 07 hợp đồng lao động ngoài chỉ tiêu biên chế để chi cho các hoạt động thường xuyên của đơn vị là không đúng chế độ quản lý tài chính, số tiền: 64.217.902đ.

Theo Công văn số 954/UBND-NC ngày 10/4/2013 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc chấp thuận cho Chi Cục quản lý thị trường tỉnh được hợp đồng 07 lao động ngoài chỉ tiêu biên chế, trong đó quy định về kinh phí: “*được sử dụng nguồn thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại*

để chi trả tiền lương và trang phục cho lao động hợp đồng trong khi chưa được bổ sung về biên chế (khoản kinh phí này là chi phí trước khi trích lại cho đơn vị theo quy định)".

- Tổng kinh phí ngân sách nhà nước cấp hoạt động cho 07 hợp đồng ngoài biên chế trong 02 năm 2014 và 2015 (cấp kinh phí không tự chủ): 210.000.000đ (07 người x 15 triệu/năm x 02 năm).

- Tổng số tiền đơn vị quyết toán chi hoạt động của 07 hợp đồng ngoài biên chế và chi hoạt động thường xuyên của đơn vị trong 02 năm 2014 và 2015 (quyết toán nguồn không tự chủ), số tiền 209.850.306đ, trong đó:

+ Chi hoạt động cho 07 hợp đồng ngoài biên chế, số tiền 145.632.404đ (số liệu do đơn vị tính, số kiểm tra = số báo cáo).

+ Chi hoạt động thường xuyên của đơn vị, số tiền 64.217.902đ đơn vị quyết toán nguồn kinh phí không tự chủ, theo quy định số tiền này phải được chi từ nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị và việc đơn vị thực hiện chi như trên đã dẫn đến nguồn kinh phí tự chủ tiết kiệm được số tiền tương ứng là 64.217.902đ. Số kiểm tra giảm khoản chi này.

b. Các khoản chi không có trong chế độ quy định của nhà nước, số tiền: 109.800.000đ (Tại mục 6250 – Phúc lợi tập thể).

Năm 2013 đơn vị xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ số 15/QĐ.QLTT ngày 05/01/2013, trong đó đơn vị có xây dựng tỷ lệ chi cụ thể cho phần kinh phí trích thường từ thu phạt hành chính, chống buôn lậu, gian lận thương mại (theo quy định tại Thông số 51/2010/TT-BTC ngày 14/4/2010 của Bộ Tài chính). Thực tế, ngoài việc xây dựng tỷ lệ chi cho các nội dung có trong quy định tại Thông tư số 51/2010/TT-BTC ngày 14/4/2010 của Bộ Tài chính, đơn vị chi còn không đúng chế độ quy định của Thông tư như:

- Chi tiền phụng dưỡng mẹ VNAH: **Phải do CBCC đóng góp.**

- Chi tiền khám sức khỏe cho CBCC, quà thiếu nhi, Quà ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3, ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10, ngày Thương binh liệt sỹ 27/7, ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam 22/12, chi khuyến khích cho Bảo vệ và Tạt vụn: **Phải chi từ Phúc lợi tập thể của nguồn kinh phí tự chủ.**

- Chi quà sinh nhật cho CBCC, chi mua bánh trung thu cho CBCC: **Khoản chi này không có chế độ quy định.**

Tổng số số tiền các khoản chi trên là 109.800.000đ. Theo quy định tại điểm a khoản 2 mục 3 Điều 1 Thông tư số 51/2010/TT-BTC ngày 14/4/2010: "...Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì chống buôn lậu căn cứ vào tình hình thực tế của công tác chống buôn lậu trên địa bàn để xác định cụ thể tỷ lệ kinh phí sử dụng cho các nội dung quy định tại điểm này".

Vậy các khoản chi mang tính chất phúc lợi tập thể nêu trên đơn vị chi từ nguồn kinh phí trích thường từ thu phạt hành chính, chống buôn lậu, gian lận thương mại là **không đúng quy định của Nhà nước.** Số kiểm tra giảm khoản chi này.

c. Chi trùng phụ cấp công tác phí, số kiểm tra giảm từ nguồn KP không tự chủ thu phạt vi phạm hành chính, số tiền: 470.000đ.

1.3 Chi chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính, đề nghị chấn chỉnh rút kinh nghiệm, số tiền 728.913.894đ.

1.3.1.Nguồn Kinh phí tự chủ (L460-463) số tiền: 3.654.955đ.

- Mục 6000 (Tiền lương) số tiền: 935.640đ.

+ Theo yêu cầu của đơn vị, 01 người lao động trong thời gian nghỉ thai sản đã đi làm sớm 2 tháng, mức lương 2 tháng này được trả theo thỏa thuận. Nhưng đơn vị đã khấu trừ lương của đối tượng lao động này để đóng tiền bảo hiểm, là không đúng quy định (Tại khoản 2, Điều 35, Luật Bảo hiểm xã hội và điểm a, Khoản 1, Điều 13 Luật bảo hiểm y tế), số tiền: 655.500đ.

+ Hạch toán sai mục lục ngân sách, số tiền 280.140đ của mục 6000. Hạch toán đúng phải là mục 6100, số tiền 280.140đ.

- Mục 6100 (Phụ cấp lương) số tiền: 19.550đ. Do đơn vị chi trả phụ cấp kiêm nhiệm hội cựu chiến binh không cập nhật kịp thời theo hệ số lương mới nên dẫn đến chênh lệch số tiền trên.

- Mục 6300 (Các khoản đóng góp) số tiền 2.699.765đ

+ Tiểu mục 6301 (Bảo hiểm xã hội) số tiền 2.370.736đ:

Đơn vị đã chuyển khoản thừa tiền bảo hiểm xã hội cho cơ quan bảo hiểm xã hội tỉnh Vĩnh Long số tiền 2.370.736.

+ Tiểu mục 6302 (Bảo hiểm Y tế) số tiền: 207.000đ, do đơn vị đã chuyển khoản thừa bảo hiểm y tế cho 01 người lao động đang hưởng chế độ thai sản số tiền: 207.000đ.

+ Tiểu mục 6303 (Kinh phí công đoàn), số tiền 122.029đ

* Qua kiểm tra việc đóng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong năm 2015 tại Chi cục Quản lý thị trường, nhận thấy:

Đvt: đồng

Nội dung	Số tiền phải nộp	Số tiền đã nộp	Số tiền còn phải nộp
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=2-3</i>
Nguồn kinh phí tự chủ (Biên chế và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	785.415.745	788.648.984	-3.233.239
Nguồn kinh phí không tự chủ (Hợp đồng lao động dài hạn)	70.278.000	70.278.000	0
Tổng cộng	855.693.745	858.926.984	-3.233.239

Trong năm 2015, đơn vị nộp thừa tiền bảo hiểm số tiền 3.233.239đ.

1.3.2.Nguồn Kinh phí không tự chủ, số tiền: 725.258.939đ

a) Kinh phí quản lý hành chính, số tiền 4.800.000đ (tại Mục 6550 - Vật tư văn phòng), do chi không đúng nguồn kinh phí (nội dung chi bơm mực máy photo tháng 6, 8, 10, 11 của chi cục mang tính chất chi thường xuyên, nên theo quy định phải chi từ nguồn kinh phí tự chủ), tại 04 giấy rút dự toán số 210 ngày 24/6/2015; số 304 ngày 06/8/2015; số 417 ngày 14/10/2015; số 472 ngày 19/11/2015.

b) Kinh phí Sự nghiệp Khoa học - ISO (Loại 370-373), số tiền: 3.080.000đ. Theo quy định tại Thông tư số 159/2010/TT-BTC ngày 15/10/2010 của Bộ Tài chính

về việc Quy định công tác quản lý tài chính đối với việc xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, trong đó không có nội dung chi phí hợp ban điều hành ISO. Thực tế đơn vị chỉ 110.000đ/người x 14 người x 02 đợt = 3.080.000đ, tại 02 giấy rút dự toán: số 240 ngày 06/7/2015; số 500 ngày 10/12/2015. Đề nghị đơn vị thực hiện theo đúng nội dung chi của Thông tư số 159/2010/TT-BTC ngày 15/10/2010 của Bộ Tài chính.

c) Kinh phí Sự nghiệp Đào tạo (Loại 490-504), số tiền 130.000đ

Chi vượt số ngày thực tế học số tiền 130.000đ (*mục 6150 – học bổng học sinh, sinh viên*) tại giấy rút dự toán số 549 ngày 31/12/2015, nội dung chuyển tiền tài liệu hỗ trợ học lớp cao cấp chính trị số tiền 2.045.000đ, trong đó chi tiền số ngày học quyết toán là 78,5 ngày, thực tế học là 72 ngày (*căn cứ các thông báo nhập học*), chênh lệch: $78,5 - 72 = 6,5$ ngày x 20.000đ/ngày = 130.000đ.

d) Nguồn kinh phí không tự chủ về thu phạt vi phạm hành chính (từ năm 2013 đến năm 2015), số tiền: 717.248.939đ.

- Nội dung phiếu chi và chứng từ kèm theo phiếu chi không thống nhất với nhau, chứng từ kế toán bị xóa, sửa, danh sách nhận tiền khen thưởng có trước Quyết định khen thưởng, số tiền: 717.248.939đ. Đề nghị đơn vị nghiêm túc chấn chỉnh rút kinh nghiệm trong thời gian tới, tại:

+ Giấy chuyển khoản số 246 ngày 22/8/2013, nội dung giấy chuyển khoản kèm quyết định khen thưởng số 471/QĐ.QLTT ngày 22/8/2013: Chuyển tiền khen thưởng cho cá nhân CBCC có thành tích trong công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả. Nhưng danh sách nhận tiền ngày 19/8/2013, nội dung: Nhận tiền thưởng dịp lễ 2 tháng 9 năm 2013, số tiền 49.000.000đ.

+ Phiếu chi số 115 ngày 22/02/2013, nội dung chi tiền khen thưởng Tết Nguyên đán cho CBCC và các đơn vị phối hợp trong công tác, số tiền: 668.248.939đ, trong đó: Quyết định khen thưởng số 91A/QĐ.QLTT ngày 04/02/2013 nội dung: Khen thưởng cho tập thể phòng đội, cá nhân CBCC và các đơn vị có thành tích trong công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; Danh sách nhận tiền ngày 28/01/2013 và ngày 04/02/2013 nội dung: danh sách tiền thưởng cán bộ công chức năm 2012 (*tên danh sách nhận tiền bị xóa, sửa ghi lại bằng tay là sai theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Kế toán năm 2003*).

- Về kinh phí hoạt động của 07 hợp đồng lao động dài hạn ngoài chỉ tiêu biên chế đề nghị đơn vị nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc tính đúng, tính đủ các loại chi phí, hạch toán đúng cho từng nguồn kinh phí được giao.

1.4. Về việc chi tiền mua tin (Mật phí) phục vụ cho công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả các năm 2013, 2014, 2015:

Do trong quá trình thanh tra tại đơn vị, Đoàn Thanh tra đã 03 lần gửi phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu (*tại số 01/ĐTT ngày 25/11/2016, số 02/ĐTT ngày 02/12/2016 và số 04/ĐTT ngày 08/12/2016*), nhưng đến hết thời gian thanh tra tại đơn vị, Chi cục Quản lý thị trường vẫn không cung cấp được địa chỉ của người cung cấp tin phục vụ cho công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả theo những yêu cầu của Đoàn Thanh tra. Vì vậy Đoàn Thanh tra Sở Tài chính không thanh tra nội dung này. Nếu sau này các cơ quan khác thanh tra thì đơn vị Chi cục Quản lý thị

trường phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung chi tiền mua tin (Mật phi) khi được kiểm tra, thanh tra.

2. Nguồn thu khác:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Số đơn vị báo cáo				Số kiểm tra (cộng 03 năm)	Chênh lệch 6 = 5-4
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Cộng 03 năm		
	1	2	3	4 = 1+2+3		
I. Nguồn thu chống buôn lậu thuốc lá (tái xuất, tiêu hủy thuốc lá)						
1. KP năm trước c/sang	293.175.194	193.304.534	140.022.694	293.175.194	293.175.194	0
2. Tổng thu	185.912.480	336.990.570	487.848.040	1.010.751.090	1.010.751.090	0
3. Tổng chi, chi tiết:	285.783.140	390.272.410	627.870.734	1.303.926.284	1.252.447.954	-51.478.330
- Chi khen thưởng	198.301.061	272.158.750	232.929.927	703.389.738	703.389.738	0
- Chi hỗ trợ lực lượng trực tiếp CBL (Đội, CA các huyện, TP)	62.713.300	118.113.660	226.359.780	407.186.740	407.186.740	0
- Chi phí tiêu hủy T.lá	13.660.000	0	75.996.700	89.656.700	89.656.700	0
- Chi công tác chỉ đạo điều hành CBL	0	0	31.996.230	31.996.230	30.996.230	-1.000.000
- Chi lực lượng gián tiếp	0	0	50.478.330	50.478.330	0	-50.478.330
- Chi mua tin	1.990.000	0	0	1.990.000	1.990.000	0
- Chi làm thêm giờ, nhiên liệu, VPP	1.192.200	0	0	1.192.200	1.192.200	0
- Chi tuyên truyền	4.000.000	0	0	4.000.000	4.000.000	0
- Nộp BCD 389 TĐ	3.925.779	0	10.109.767	14.035.546	14.035.546	0
4. KP c/sang năm sau	193.304.534	140.022.694	0	0	0	0
II. Nguồn tuyên truyền CBL thuốc lá do Hiệp hội thuốc lá Việt Nam hỗ trợ						
1. KP năm trước c/sang	4.000.000	6.000.000	0	4.000.000	4.000.000	0
2. Tổng thu	10.000.000	10.000.000	0	20.000.000	20.000.000	0
3. Tổng chi	8.000.000	16.000.000	0	24.000.000	24.000.000	0
- Chi dán áp phích tuyên truyền CBL T.lá	8.000.000	16.000.000	0	0	0	0
4. KP c/sang năm sau	6.000.000	0	0	0	0	0
III. Nguồn CBL và GLTM hợp tác với Chi cục thuế huyện Tam Bình						
1. KP năm trước c/sang	8.521.719	16.070.921	11.409.711	8.521.719	8.521.719	0
2. Tổng thu	18.891.702	0	0	18.891.702	18.891.702	0
3. Tổng chi	11.342.500	4.661.210	10.542.141	26.545.851	26.545.851	0
- Chi khen thưởng	2.642.500	0	6.142.141	8.784.641	8.784.641	0
- Chi mua CCDC	8.700.000	4.000.000	4.400.000	17.100.000	17.100.000	0
- Nộp Cục QLTT, Sở CT	0	661.210	0	661.210	661.210	0
4. KP c/sang năm sau	16.070.921	11.409.711	867.570	867.570	867.570	0
IV. Nguồn CBL cát sông hợp tác với Chi cục thuế huyện Long Hồ						
1. KP năm trước c/sang	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	0
2. Tổng thu	0	0	0	0	0	0
3. Tổng chi	0	0	30.000.000	30.000.000	30.000.000	0
- Chi khen thưởng	0	0	30.000.000	30.000.000	30.000.000	0
4. KP c/sang năm sau	30.000.000	30.000.000	0	0	0	0

V. Nguồn thanh lý tài sản						
1. KP năm trước c/sang	3.350.000	0	0	3.350.000	3.350.000	0
2. Tổng thu	135.000.000	0	0	135.000.000	135.000.000	0
3. Tổng chi	138.350.000	0	0	138.350.000	138.350.000	0
- CP đấu giá VT thu hồi tháo dỡ 2 dãy nhà (B, D)	12.215.000	0	0	12.215.000	12.215.000	0
- Chi nộp tiền bán TL 2 dãy nhà vào NSNN	126.135.000	0	0	126.135.000	126.135.000	0
4. KP c/sang năm sau	0	0	0	0	0	0
VI. Nguồn chi phí thuê mướn						
1. KP năm trước c/sang	256.800	256.800	256.800	256.800	256.800	0
2. Tổng thu	0	0	0	0	0	0
3. Tổng chi	0	0	0	0	0	0
4. KP c/sang năm sau	256.800	256.800	256.800	256.800	256.800	0

Tổng số tiền chênh lệch giảm tại Nguồn thu chống buôn lậu thuốc lá giữa số báo cáo của đơn vị so với số kiểm tra là 51.478.330đ. Nguyên nhân:

2.1 Chi sai nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính, số tiền: 51.478.330đ

a. Chi cho công tác chỉ đạo không đúng đối tượng thuộc Ban chỉ đạo 389 và Tổ chuyên viên giúp việc BCD 389 năm 2015, số tiền: 1.000.000đ tại Chuyển khoản số 15 ngày 07/7/2015. Số kiểm tra giảm khoản chi này.

b. Nội dung chi không có trong quy định, số tiền: 50.478.330đ.

Năm 2015 đơn vị xây dựng Quy chế số 148/QĐ-QLTT ngày 09/4/2015 về sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ công tác phòng, chống buôn lậu thuốc lá điều và chống sản xuất, buôn bán thuốc lá giả (theo quy định tại Thông tư số 19/2015/TT-BTC ngày 03/02/2015 của Bộ Tài chính). Thực tế, ngoài việc xây dựng mức chi cho các nội dung có trong quy định tại Thông tư số 19/2015/TT-BTC ngày 03/02/2015 của Bộ Tài chính, đơn vị còn bổ sung thêm khoản chi không có trong quy định, cụ thể: Chi cho lực lượng gián tiếp trong công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành, với tổng số tiền 50.478.330đ (Trong đó có một số đồng chi thuộc Ban chỉ đạo 389 và Tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo 389 đã được chi cho công tác Ban chỉ đạo điều hành).

Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 Thông tư số 19/2015/TT-BTC ngày 03/02/2015 của Bộ Tài chính: “Đơn vị sử dụng kinh phí phải theo dõi, hạch toán riêng khoản kinh phí hỗ trợ này; xây dựng quy chế sử dụng kinh phí theo nguyên tắc công khai, minh bạch. Thủ trưởng đơn vị sử dụng kinh phí hỗ trợ căn cứ vào các nội dung chi tại Điều 5 Thông tư này để quyết định mức chi cụ thể cho phù hợp với công tác của đơn vị và chịu trách nhiệm trực tiếp trước cơ quan chủ quản cấp trên...”.

Vậy khoản chi cho lực lượng gián tiếp nêu trên **không đúng quy định của Nhà nước** (đơn vị chi từ nguồn kinh phí chống buôn lậu thuốc lá). Số kiểm tra giảm khoản chi này.

2.2 Chi chưa đảm bảo nguyên tắc quản lý tài chính, số tiền: 35.651.061đ

Nội dung phiếu chi và chứng từ kèm theo phiếu chi không thống nhất với nhau, chứng từ kế toán bị xóa, sửa, danh sách nhận tiền khen thưởng có trước Quyết định khen thưởng, số tiền: 35.651.061đ. Cụ thể tại Phiếu chi số 115 ngày 22/02/2013, nội dung chi tiền khen thưởng Tết Nguyên đán cho CBCC và các đơn vị phối hợp trong

công tác, số tiền: 35.651.061đ, trong đó: Quyết định khen thưởng số 91A/QĐ.QLTT ngày 04/02/2013 nội dung ghi: Khen thưởng cho tập thể phòng đội, cá nhân CBCC và các đơn vị có thành tích trong công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; Danh sách nhận tiền ngày 28/01/2013 và ngày 04/02/2013 nội dung ghi: danh sách tiền thưởng cán bộ công chức năm 2012 (tên danh sách nhận tiền bị xóa, sửa ghi lại bằng viết tay là sai theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Kế toán năm 2003).

3. Việc quản lý, theo dõi hạch toán và sử dụng TSCĐ, CCDC:

3.1. Đối với tài sản là TSCĐ hữu hình và vô hình:

3.1.1. Việc hạch toán nguyên giá TSCĐ, hao mòn TSCĐ, nguồn kinh phí hình thành TSCĐ:

BẢNG CHI TIẾT NGUYÊN GIÁ, HAO MÒN, NGUỒN HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đvt: Đồng

Nội dung	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
1. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	8.064.350.526	8.064.350.526	0
Số phát sinh tăng	132.300.000	29.656.422.726	29.524.122.726
+ TSCĐ hữu hình	126.300.000	2.777.602.726	2.651.302.726
+ TSCĐ vô hình	6.000.000	26.878.820.000	26.872.820.000
Số phát sinh giảm	425.078.400	887.467.400	462.389.000
+ Do thanh lý	321.300.000	321.300.000	0
+ Do chuyển sang CCDC lâu bền	103.778.400	566.167.400	462.389.000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	7.771.572.126	36.833.305.852	29.061.733.726
2. Hao mòn TSCĐ			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	2.733.900.617	2.733.900.617	0
Số phát sinh tăng	646.374.738	1.454.522.477	808.147.739
Số phát sinh giảm	373.587.600	556.183.600	182.596.000
+ Do thanh lý	321.300.000	321.300.000	0
+ Do chuyển sang CCDC lâu bền	52.287.600	234.883.600	182.596.000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	3.006.687.755	3.632.239.494	625.551.739
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	5.330.449.909	5.330.449.909	0
Số phát sinh tăng	132.300.000	29.656.422.726	29.524.122.726
+ TSCĐ hữu hình	126.300.000	2.777.602.726	2.651.302.726
+ TSCĐ vô hình	6.000.000	26.878.820.000	26.872.820.000
Số phát sinh giảm	697.865.538	1.785.806.277	1.087.940.739
+ Do hao mòn	646.374.738	1.454.522.477	808.147.739
+ Do Chuyển sang CCDC lâu bền	51.490.800	331.283.800	279.793.000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	4.764.884.371	33.201.066.358	28.436.181.987

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu kiểm tra so với số báo cáo của đơn vị:

a. Nguyên giá:

- Số phát sinh tăng trong kỳ: chênh lệch số tiền 29.524.122.726đ. Do đơn vị không kịp thời phản ánh giá trị các tài sản phát sinh qua các năm 2013, 2014, 2015 vào báo cáo tăng giảm tài sản.

- Số phát sinh giảm trong kỳ, chênh lệch số tiền 462.389.000đ. Do số kiểm tra đã loại bỏ những tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định ra khỏi danh mục tài sản cố định để theo dõi, quản lý, sử dụng như quản lý công cụ, dụng cụ lâu bền.

b. Hao mòn TSCĐ:

- Số phát sinh tăng trong kỳ chênh lệch số tiền 808.147.739đ.
- Số phát sinh giảm, chênh lệch số tiền 182.596.000đ.
- Số dư cuối kỳ, chênh lệch số tiền 625.551.739đ.

c. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ: Do chênh lệch số phát sinh tăng, giảm trong năm của nguyên giá và hao mòn TSCĐ nên dẫn đến chênh lệch số dư cuối kỳ của của nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định.

3.1.2 Việc mua sắm và sử dụng tài sản cố định:

a. Mua sắm tài sản:

Trong năm đơn vị có mua sắm TSCĐ số tiền 132.300.000đ. Đơn vị thực hiện đúng quy trình về mua sắm tài sản theo Thông tư số 68/2012/TT-BTC ngày 26/4/2012 của Bộ Tài chính (*Đơn vị có phản ánh vào Báo cáo tình hình tăng, giảm TSCĐ, số tiền: 132.300.000đ*).

b. Quản lý và sử dụng tài sản:

- Đơn vị có mở sổ tài sản theo dõi.
- Cuối năm đơn vị có thực hiện kiểm kê tài sản theo quy định (*có biên bản kiểm kê tài sản của Chi cục và các đội*).

- Tuy nhiên, qua kiểm tra đơn vị quản lý tài sản chưa chặt chẽ theo quy định tại hướng dẫn số 1049/HD.STC, ngày 21/9/2015 của Sở Tài chính Vĩnh Long, như:

+ Năm 2015 đơn vị không xây dựng quy chế quản lý và sử dụng tài sản nhà nước tại Chi cục Quản lý thị trường.

+ Không thực hiện công tác công khai tài sản nhà nước theo quy định tại Thông tư số 89/2010/TT-BTC ngày 16/6/2010 của Bộ Tài chính.

+ Không chuyển tài sản không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ sang quản lý, theo dõi như công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng, quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính.

- Đơn vị được giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đội 2, đội 3, đội 5, đội 6 nhưng đến nay đơn vị Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Long chưa làm thủ tục để có biên bản xác định giá trị quyền sử dụng đất làm cơ sở ghi tăng tài sản và theo dõi tài sản theo quy định.

3.2. Đối với tài sản là công cụ dụng cụ:

Đvt: đồng

Nội dung	BC tăng, giảm CCDC	Số kiểm tra	Chênh lệch
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4 = 3-2</i>
Số dư đầu kỳ	917.768.600	917.768.600	0
Số phát sinh tăng	210.688.400	438.193.800	227.505.400
- Do mua sắm	106.910.000	106.910.000	0
- Do TS không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ chuyển sang CCDC.	103.778.400	331.283.800	227.505.400
Số phát sinh giảm	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1.128.457.000	1.355.962.400	227.505.400

* Nguyên nhân chênh lệch:

- Số phát sinh tăng trong kỳ, chênh lệch số tiền 227.505.400đ. Do số kiểm tra chuyển những tài sản không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ sang theo dõi, quản lý như công cụ dụng cụ lâu bền. Giá trị còn lại của tài sản được chuyển sang theo dõi như CCDC chênh lệch tăng so với báo cáo của đơn vị là 227.505.400đ.

- Số dư cuối kỳ, chênh lệch số tiền 227.505.400đ. Do chênh lệch số phát sinh tăng, giảm trong kỳ nên dẫn đến chênh lệch số dư cuối kỳ, số tiền 227.505.400đ

* Ghi nhận qua kiểm tra:

- Đơn vị có mở sổ theo dõi công cụ dụng cụ.

- Cuối năm đơn vị có thực hiện kiểm kê tài sản theo quy định (có biên bản kiểm kê công cụ dụng cụ của Chi cục và các đội).

Tuy nhiên trong năm 2015 đơn vị có mua bộ valy kiểm tra nhanh về ATVSTP.

Gồm:

+ Nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư cấp: 07 bộ, số tiền 77.140.000đ, trang bị cho cho đội 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.

+ Nguồn kinh phí do Cục Quản lý thị trường cấp: 04 bộ, số tiền 40.000.000đ, trang bị cho cho đội 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (mỗi đội 165 tex x 8 đội = 1.320 tex)

Những tài sản này đơn vị không phản ánh vào sổ theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định.

4. Tài khoản tiền mặt, Tài khoản tiền gửi, Tài khoản tạm ứng:

4.1. Tài khoản tiền mặt, Tài khoản tiền gửi (Số báo cáo = Số kiểm tra).

Đvt: đồng

Nội dung	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Tài khoản tiền mặt			
- Số dư đầu năm	737.776.085	79.249.775	86.878.317
- Số PS tăng trong năm	5.177.348.626	3.704.065.297	2.171.888.880
- Số PS giảm trong năm	5.835.874.936	3.702.436.755	2.196.535.555
- Số dư cuối năm	79.249.775	86.878.317	62.231.642
2. Tài khoản tiền gửi (TK số 3711.0.4040771.00000 và TK số 3713.0.1040771.00000)			
- Số dư đầu năm	143.200.000	0	33.718.160
- Số PS tăng trong năm	757.728.539	389.183.280	738.133.095
- Số PS giảm trong năm	900.928.539	355.465.120	771.851.255
- Số dư cuối năm	0	33.718.160	0

- Sổ quỹ tiền mặt của đơn vị theo dõi chung cho nhiều nguồn kinh phí với nhau, in ra khóa sổ một lần vào cuối mỗi năm, đơn vị có mở sổ chi tiết tài khoản tiền mặt của từng nguồn nhưng cuối năm không in ra khóa sổ lưu trữ theo quy định, sổ quỹ tiền mặt không đóng dấu giáp lai. Như vậy việc thực hiện quản lý sổ quỹ tiền mặt của đơn vị chưa đúng quy định của Luật Kế toán năm 2003 và Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính.

- Cuối năm đơn vị có lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt đúng quy định.

- Đơn vị có mở sổ tiền gửi để theo dõi, có xác nhận số dư tài khoản tiền gửi với Kho bạc NN hàng tháng, có phản ánh vào bảng cân đối tài khoản của Báo cáo tài chính năm theo quy định.

4.2. Tài khoản tạm ứng (TK 312):

Theo báo cáo của đơn vị, tổng số tiền chi tạm ứng lũy kế chưa thu hồi đến ngày 08/11/2016 là 137.595.500đ.

Đơn vị có mở sổ theo dõi tạm ứng, có phản ánh vào báo cáo tài chính, chứng từ chi tạm ứng theo quy định.

5. Việc thi hành các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính tồn đọng từ năm 2012 đến năm 2015: (Số liệu theo Báo cáo của đơn vị)

- Tổng số Quyết định xử phạt vi phạm hành chính tồn đọng từ năm 2012 đến năm 2015 chưa được thi hành: 116 vụ việc.

- Tổng số tiền xử phạt: 2.655.512.000đ.

III. NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN:

Qua công tác Thanh tra việc quản lý, sử dụng và quyết toán tài chính tại đơn vị Chi cục Quản lý thị trường, Thanh tra Sở Tài chính nhận thấy như sau:

1. Nhận xét:

1.1. Ưu điểm:

Qua kiểm tra thực tế, đơn vị chấp hành tương đối tốt về chế độ và chính sách quản lý tài chính của Nhà nước, kế toán đơn vị đã phối hợp với Đoàn thanh tra trong việc cung cấp và thuyết minh số liệu, đơn vị đã áp dụng phần mềm vào công tác kế toán, lưu trữ chứng từ thu, chi gọn gàng.

- Về báo cáo tài chính: Nhìn chung báo cáo tài chính đơn vị đã lập đúng theo quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đơn vị có xây dựng và thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ.

- Về tình hình sử dụng tài sản: Đơn vị có mở sổ theo dõi tài sản cố định và sổ theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định hàng năm.

1.2. Hạn chế:

Qua kiểm tra trên hồ sơ, sổ sách và chứng từ hiện có, đơn vị còn một số hạn chế và thiếu sót như sau:

- Về báo cáo tài chính: Thiếu phản ánh TK 005 - Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng ở tài khoản ngoài bảng trong bảng cân đối tài khoản.

- Về sổ sách kế toán: Một số sổ chi tiết tài khoản cuối năm đơn vị không in ra khóa sổ lưu trữ, tất cả các loại sổ kế toán không đóng dấu giáp lai theo quy định.

- Về chứng từ kế toán: Kế toán đơn vị chưa kiểm tra chặt chẽ các chứng từ thanh toán và tham mưu kịp thời cho lãnh đạo đơn vị về các chế độ chi, dẫn đến chi không có trong chế độ quy định; chi sai chế độ quy định; chi trùng; chi không đúng đối tượng; một số chứng từ chi không có giấy đề nghị mua sắm, sửa chữa; chứng từ chi bị tẩy xóa, sửa; Chi mua nước uống cho đại biểu dự hội nghị không có hóa đơn; Một số

giấy rút dự toán mua văn phòng phẩm và công cụ dụng cụ thiếu phiếu đề xuất, giấy đề nghị thanh toán và người mua hàng trên hóa đơn không ghi họ tên và không ký tên. Giấy đề nghị thanh toán chưa thống nhất mẫu chung cho các đội và chưa đúng theo mẫu C37-HD quy định tại Quyết định 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính.

- Hàng tháng khi chuyển khoản thanh toán các khoản phải nộp cho cơ quan Bảo hiểm xã hội và Công đoàn viên chức tỉnh Vĩnh Long, kế toán đơn vị đã không rà soát, đối chiếu lại số liệu với thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, Kinh phí công đoàn, dẫn đến đơn vị đóng thừa số tiền 3.355.599đ (*trong đó: BHXH: 2.922.735đ; BHYT: 310.504đ; Kinh phí công đoàn: 122.360đ*). Số tiền này đề nghị đơn vị đối chiếu lại với đơn vị Bảo hiểm xã hội tỉnh và Công đoàn viên chức tỉnh để được khấu trừ vào kỳ nộp tiếp theo.

- Đối với việc theo dõi và quản lý, sử dụng tài sản:

+ Đơn vị quản lý tài sản trên sổ sách chưa đúng theo quy định tại Hướng dẫn số 1049/HD.STC ngày 21/9/2015 của Sở Tài chính Vĩnh Long như: Chưa phản ánh một số tài sản (*vô hình và hữu hình*) là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành qua đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa, từ nguồn kiến thiết thị chính, tài sản mua mới từ năm 2013, 2014, 2015 vào sổ tài sản để theo dõi; Chưa xây dựng quy chế quản lý và sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị; Không thực hiện công tác công khai tài sản nhà nước theo quy định tại Thông tư số 89/2010/TT-BTC ngày 16/6/2010 của Bộ Tài chính; Chưa chuyển TSCĐ không đủ tiêu chuẩn sang quản lý như công cụ dụng cụ lâu bền theo quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính.

+ Đơn vị chưa làm hồ sơ đề nghị xác định giá trị quyền sử dụng đất gửi Sở Tài chính để xác định giá trị quyền sử dụng đất để ghi tăng tài sản theo quy định. (*Giá trị quyền sử dụng đất của các đội: đội 2, đội 3, đội 5, đội 6*).

- Việc thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ: Hàng năm đơn vị có tiến hành rà soát, điều chỉnh và bổ sung các nội dung chi, mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ nhưng chưa đúng với chế độ quy định (*Chi quà sinh nhật cho CBCCC, Chi mua bánh trung thu cho CBCCC ...*), để đảm bảo theo đúng quy định hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế hoạt động của đơn vị trong từng giai đoạn phát triển.

IV. KIẾN NGHỊ - XỬ LÝ:

Để khắc phục những tồn tại đối với công tác quản lý tài chính tại đơn vị trong thời gian qua, nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính, từng bước đưa công tác quản lý tài chính vào nề nếp, chấp hành nghiêm Luật Ngân sách, chế độ kế toán, chế độ quản lý tài chính hiện hành của nhà nước. Từ kết quả thanh tra nêu trên, đề xuất kiến nghị xử lý như sau:

1 Đối với Chi Cục quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Long:

1.1 Đề nghị đơn vị chấn chỉnh kịp thời, rút kinh nghiệm các sai sót trong quản lý tài chính, các khoản chi chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính. Chấp hành nghiêm Luật kế toán, Luật NSNN và chế độ kế toán hiện hành trong việc quản lý tài chính tại đơn vị; khóa sổ sách kế toán theo đúng quy định.... mà Thanh tra Sở Tài chính đã nêu tại phần II. Kết quả thanh tra. Chấp hành nghiêm dự toán được giao về nhiệm vụ chi

theo quy định đối với nguồn kinh phí không tự chủ (Như các khoản chi mang tính chất phúc lợi tập thể từ nguồn kinh phí được trích thường thu phạt vi phạm hành chính; Sử dụng kinh phí hoạt động của 7 hợp đồng lao động để chi cho các hoạt động thường xuyên của đơn vị . . .).

1.2 Đề nghị đơn vị quản lý tài sản theo quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính và hướng dẫn số 1049/HD.STC ngày 21/9/2015 của Sở Tài chính Vĩnh Long hướng dẫn về việc phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Gồm:

- Phản ánh đầy đủ các chi tiêu tài sản vào báo cáo tài chính số tiền chênh lệch về: nguyên giá TSCĐ, số tiền 29.061.733.726đ; hao mòn TSCĐ, số tiền 625.551.739đ; nguồn kinh phí hình thành TSCĐ, số tiền 28.436.181.987đ.

- Làm hồ sơ đề nghị xác định giá trị quyền sử dụng đất gửi Sở Tài chính để xác định giá trị quyền sử dụng đất ghi tăng tài sản theo quy định (giá trị quyền sử dụng đất của các đội: đội 2, đội 3, đội 5, đội 6).

1.3 Liên hệ BHXH và Công đoàn viên chức tỉnh Vĩnh Long để rà soát, xác định số tiền đã nộp thừa mà đoàn thanh tra đã nêu để được khấu trừ vào kỳ nộp tiếp theo số tiền: 3.355.599đ (trong đó: BHXH: 2.922.735đ; BHYT: 310.504đ; KPCĐ: 122.360đ). Đồng thời, hàng tháng kế toán phải đối chiếu số liệu với cơ quan Bảo hiểm xã hội và Công đoàn viên chức tỉnh để cập nhật, điều chỉnh kịp thời những biến động về hệ số lương, phụ cấp theo lương của công chức, người lao động, tránh nộp thừa tiền như đã nêu.

1.4 Đề nghị đơn vị có biện pháp phối hợp với các địa phương nơi đối tượng vi phạm cư trú để thu hồi số tiền xử phạt theo các quyết định xử phạt vi phạm hành chính tồn đọng từ năm 2012 đến nay, số tiền: 2.655.512.000đ.

1.5 Yêu cầu đơn vị nộp vào tài khoản tạm giữ chờ xử lý của Thanh tra tài chính - Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long (số tài khoản: 3941.0.9043201.00000) Các khoản chi sai nguyên tắc quản lý tài chính, tổng số tiền **234.755.607đ**, trong đó:

- Chi không đúng quy định, số tiền: 165.467.705đ
- Chi không đúng nguồn kinh phí, số tiền: 64.217.902đ
- Chi cao hơn định mức quy định, số tiền: 3.600.000đ
- Chi không đúng đối tượng, số tiền: 1.000.000đ
- Chi trùng phụ cấp công tác phí, số tiền: 470.000đ

2. Đối với Sở Công thương tỉnh Vĩnh Long:

2.1 Cần tăng cường hơn nữa trong công tác hướng dẫn và kiểm tra việc quản lý tài chính tại đơn vị Chi Cục quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Long. Chỉ đạo Chi Cục quản lý thị trường tỉnh tổ chức họp kiểm điểm trách nhiệm các cá nhân có liên quan trong việc quản lý và sử dụng tài chính tại đơn vị không đúng chế độ quản lý tài chính theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Kết quả kiểm điểm có báo cáo bằng văn bản gửi về Sở Công thương tỉnh Vĩnh Long và Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long để theo dõi.

